

Các câu hội thoại khác cũng có thể tìm ở:

Další konverzace na

<http://nonbabylon.revolucni.com>

arabština, angličtina, běloruština, čeština, čínština, Esperanto, francouzština, hebrejština, hindi, chorvatština, indonéština, italština, latina, lingala, lotyština, lužické srbština, maďarština, němčina, nizozemština, norština, perština, polština, portugalština, rumunština, ruština, řečtina, slovenština, slovinština, španělština, švédština, turečtina, vietnamština

Phần tiếng Việt - Vietnamese část: **Truong Thi Phuong Mai**

TRƯỜNG NGOẠI NGỮ - Jazyková škola :

Mgr. Dana Čepková Revoluční 8 Praha 1

Vyučujeme 32 jazyků od angličtiny po vietnamštinu

© Jiří Čepek 1999 – 2005

KHÔNG BÁN – chỉ dùng cho những mục đích không kinh doanh

NEPRODEJNÉ – pouze pro nekomerční užití



HỘI THOẠI VIỆT - TIỆP ČESKO - VIETNAMSKÁ KONVERZACE



TRƯỜNG NGOẠI NGỮ - JAZYKOVÁ ŠKOLA

**DANA ČEPKOVÁ
REVOLUČNÍ 8 PRAHA 1**

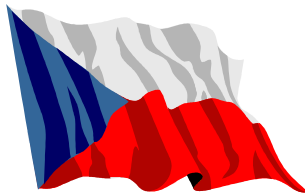
WWW.REVOLUCNI.COM

Chào ông/bà. Tôi là Tôi là người Tiệp.	Dobry den. Jmenuji se A jsem z České Republiky.
Ông/ Bà có nói tiếng Séc không?	Mluvíte česky ? (francouzsky, anglicky, (Pháp, Anh, Đức, Tây Ban Nha, Ý, německy, španělsky, italsky, Bồ Đào Nha, Thụy Điển, NaUy, portugalsky, švédsky, norský, čínský ...)
Trung Quốc ...)	
Tôi không hiểu, tôi không nói tiếng Việt, Pháp, Anh,....	Nerozumím Vám, nemluvim česky , francouzsky, anglicky,....
Ông/Bà làm ơn nhắc lại.	Můžete to zopakovat, prosím.
Ông/Bà làm ơn nói chậm hơn được không?	Můžete mluvit pomaleji?
Ông/Bà hãy đọc từng chữ.	Hláskujte prosím.
Tôi hiểu	Rozumím dobře.
Xin chào	Dobré ráno / Dobry den / Dobry večer
Xin chào	Ahoj
Xin kính chào quý vị	Vítáme Vás!
Rất hân hạnh.	Těší mě.
Rất hân hạnh được gặp Ông/Bà	Těší mě, že Vás poznávám
Đây là bạn tôi ...	To je můj přítel - má přítelkyně ...
Xin phép được giới thiệu bà/ông ...	Dovolte, abych Vám představil paní / pana ...
Ông/Bà có khỏe không? / Cảm ơn, tôi khỏe.	Jak se máte? / Velmi dobře, děkuji.
Xin tạm biệt / Chúc ngủ ngon / Xin chào	Na shledanou / Dobrou noc / Ahoj
Chúc lên đường may mắn	Šťastnou cestu
có / không	ano / ne
được / đồng ý	dobře / souhlasím
chắc chắn / tất nhiên	jistě / samozřejmě
Tôi không đồng ý	nesouhlasím
đáng tiếc là không	bohužel ne
Cho tôi xin (cái gì)	Prosím (o něco)
Xin mời	Prosím (v poděkování nebo v odpovědi na žádost)
Cảm ơn! / Cảm ơn ông (bà) nhiều.	Děkuji! / Mockrát děkuji pane (paní).
Không, cảm ơn.	Ne, děkuji.
Không có gì.	Není zač.
Xin tha lỗi! / Xin lỗi.	Promiňte! / Omluvte mě.
Tôi muốn	Chtěl bych
Xin cho phép	Dovolte

Cộng Hòa Xã Hội Chủ Nghĩa Việt Nam



ČESKÁ REPUBLIKA



Xin trình hộ chiếu.	Váš pas prosím.
tên / họ	jméno / příjmení
trạng thái gia đình / chưa vợ (chồng) / có vợ (có chồng) / ly dị	stav / svobodný(á) / ženatý (vdaná) / rozvedený-á
nơi cư trú lâu dài	trvalé bydliště
nghề nghiệp	povolání
quốc tịch	státní příslušnost
chữ ký	podpis
nước / quốc gia / biên giới / đảo	země / stát / hranice / ostrov
Biển hiệu	Nápisy
Nguy hiểm	Nebezpečí
Chú ý	Pozor
Đề phòng chó dữ	Pozor zlý pes
Cấm	Zákaz
Lối vào / Lối ra	Vchod / Východ
Lối thoát trong trường hợp khẩn cấp	Nouzový východ
Lối vào tự do	Vstup volný
Cấm vào	Vstup zakázán
Kéo ra / Đẩy vào	Táhnout / Tlačit
phải / trái	vpravo / vlevo
Mở cửa / Đóng cửa	Otevřeno / Zavřeno
Trống / Không trống	Volno / Obsazeno
WC / nhà vệ sinh	WC / toalety
phụ nữ	dámy / ženy
nam giới	páni / muži
Điện thoại	Telefon
Quầy trả tiền	Pokladna
Cảnh sát	Policie
những người hút thuốc / những người không hút thuốc	kuřáci / nekuřáci
Cấm hút thuốc	Kouření zakázáno
Thông báo / phòng thông báo	Informace / informační kancelář
Du lịch / phòng du lịch	Turistická / Cestovní kancelář
Ngân hàng /	Banka / Směnárna / Pošta
Bảo tàng / Nhà hát / Rạp phim	Muzeum / Divadlo / Kino

Thời gian	Čas
phút / giờ / ngày	minuta / hodina / den
tuần / tháng / năm	týden / měsíc / rok
thứ hai / thứ ba / thứ tư	pondělí / úterý / středa
thứ năm / thứ sáu / thứ bảy / chủ nhật	čtvrtek / pátek / sobota / neděle
hôm qua / hôm nay / ngày mai	včera / dnes / zítra
sáng sớm / buổi sáng	ráno / dopoledne
buổi trưa / buổi chiều	poledne / odpoledne
buổi tối / buổi đêm	večer / noc
tháng một / tháng hai / tháng ba	leden / únor / březen
tháng tư / tháng năm / tháng sáu	duben / květen / červen
tháng bảy / tháng tám / tháng chín	červenec / srpen / září
tháng mười / tháng mười một / tháng mười hai	říjen / listopad / prosinec
Mấy giờ rồi?	Kolik je hodin?
Số	Číslovky
0 số không / 1 một	0 nula / 1 jeden, jedna, jedno
2 hai / 3 ba / 4 bốn	2 dvě / 3 tři / 4 čtyři
5 năm / 6 sáu / 7 bảy	5 pět / 6 šest / 7 sedm
8 tám / 9 chín / 10 mười	8 osm / 9 devět / 10 deset
11 mười một / 12 mười hai	11 jedenáct / 12 dvanáct
13 mười ba / 14 mười bốn	13 třináct / 14 čtrnáct
15 mười lăm ,,,	15 patnáct / 16 šestnáct
20 hai mươi / 21 hai mốt	20 dvacet / 21 osm jedná
30 ba mươi / 40 bốn mươi	30 třicet / 40 čtyřicet
50 năm mươi / 60 sáu mươi	50 padesát / 60 šedesát
70 bảy mươi / 80 tám mươi	70 sedmdesát / 80 osmdesát
90 chín mươi	90 devadesát
100 một trăm	100 jedno sto (sto) / 101 sto jedna
200 hai trăm / 300 ba trăm ...	200 dvě stě / 300 tři sta ...
1000 một nghìn / 2000 hai nghìn	1000 tisíc / 2000 dva tisíce
3000 ba nghìn ...	3000 tři tisíce ...

ở đâu / tới đâu	kde / kam
ở đây / ở đó	zde / tam
ai / cái gì	kdo / co
cái nào / như thế nào	který / jak
bao nhiêu / khi nào	kolik / kdy
không bao giờ / đôi khi	nikdy / někdy
Tôi / ông (bà) ông ấy – bà ấy - nó	já / ty / on - ona - ono
Chúng tôi / các ông / họ	my / vy / oni
tôi là / ông (bà) là / ông ấy (bà ấy - nó) là	já jsem / ty jsi / on (ona - ono) je
chúng tôi là / các ông bà là / họ là	my jsme / vy jste / oni jsou
tôi có / ông (bà) có / ông ấy (bà ấy) có	já mám / ty máš / on (ona) má
chúng tôi có / các ông bà có / họ có	my máme / vy máte / oni mají
màu	Barva
đen / trắng	černá / bílá
xanh / đỏ	modrá / červená
vàng / xanh lá cây	žlutá / zelená
Tôi mến bạn.	Líbíte se mi.
Tôi yêu bạn	Miluji Vás
chó / mèo	pes / kočka
Chó sủa gâu gâu	Pes štěká haf haf
Mèo kêu meo meo	Kočka mňouká mňau mňau
<u>Vần meo</u> Nồi đồng nấu ốc, nồi đất nấu ếch	<u>Jazykolam</u> Strč prst sktž krk. Naolejuje-li Julie koleje, či nenaolejuje-li Julie koleje.
<u>Vần</u> Nu na nu nống Đánh trống phất cờ Mở cuộc thi đua Thi chân sạch sẽ Chân ai đẹp để Gót đỏ hồng hào Không bắn tí nào Được vào đánh trống	<u>Dětská říkanka</u> Had leze z díry, vystrukuje kníry. Bába se ho lekla, na kolena klekla. Nic se bábo nelekej, na kolena neklekej.

Đi lại	Cestování
Máy bay / tàu hỏa / xe buýt	letadlo / vlak / autobus
xe hơi (xe noc) / xe máy / xe đạp	auto / motocykl / kolo
tàu thủy (thuyền) / đi bộ	loď / pěšky
tàu điện ngầm / tàu điện	metro / tramvaj
... ở đâu ạ.	Kde je ..., prosím.
Đi đến ... thế nào ạ ?	Jak se dostanu na ...prosím?
Đi đến ... bao xa	Jak daleko je do ...
Ga tàu hỏa / ga xe buýt / sân bay ở đâu.	Kde je nádraží / autobusové nádraží / letiště.
Quầy trả tiền	Pokladna
Bảng giờ tàu / xe	Jízdní řád
Các chuyến đi	Odjezdy / Odlety
Các chuyến tới	Příjezdy / Přílety
Vé máy bay / vé	letenka / jízdenka
Giảm giá cho thanh thiếu niên (sinh viên)	sleva pro mladé (studenty)
Bến lên / đường ray	Nástupiště / kolej
Nơi giữ hành lý	Úschovna zavazadel
Nơi phát hành lý	výdej zavazadel
Một vé đi ...	Prosím jízdenku (letenku) do ...
Bao giờ tàu (xe, máy bay) đi ... khởi hành	Kdy odjíždí vlak (autobus, letadlo) do ...
Máy bay – tàu hỏa bị trễ.	Letadlo - vlak má zpoždění.
Bao giờ chúng ta tới ...?	Kdy přijedeme do ...?
Vé đi ... giá bao nhiêu	Kolik stojí jízdenka do ...
hạng 1. (nhất) / 2. (hai)	1.(první) / 2.(druhá) třída
lệ phí trả thêm / vé chỗ	příplatek / místenka
tàu hỏa chạy từ / đến	vlak jezdí od / do
toa giường nằm	lehátkový / lůžkový vagón
Trạm xăng ở đâu?	Kde je benzinová pumpa?
xăng, dầu – đầy bình	benzín, nafta - plnou nádrž
Ôtô bị hỏng. Nơi sửa xe ở đâu ạ?	Auto má poruchu. Kde je autoservis,
Tôi muốn mượn xe ô tô 1 ngày (tuần)	prosím Vás? Chcete-li si půjčit auto na 1 den
Tên phố / làng / phố / quana trước (sau)	(Těsle) vesnice / ulice
điện nhỏ / nhà thờ / nhà thờ lớn	kámenstí / kostel / chrám
nhà thờ hồi giáo / điện thờ	mešita / svatyně
Thành / cung điện	Hrad / zámek

Chỗ ở	Ubytování
Khách sạn / nhà khách / nơi cắm trại	hotel / penzion / kemp
Nhà ngủ tập thể	Ubytovna
Nơi tiếp nhận	Recepce
Một phòng giá bao nhiêu tiền một đêm? Một phòng giá bao nhiêu tiền hai đêm?	Kolik stojí pokoj na noc? Kolik stojí pokoj na 2 noci?
Ở đây có phòng một (hai) giường không?	Máte jednolůžkový (dvoulůžkový) pokoj?
Xin lập hóa đơn cho tôi.	Připravte mi účet.
Chỗ ngủ kèm ăn sáng	Ubytování se snídaní
Ăn ngủ ba bữa / bữa sáng và bữa tối	Plná penze / polopenze
Bưu điện / ngân hàng nơi đổi tiền ở đâu.	Kde je pošta / banka směnárna.
thư / bưu ảnh / bưu kiện	dopis / pohlednice / balík
tem thư	poštovní známka
Tôi muốn gửi bưu ảnh đi ...	Chtěl bych poslat podlednici do ...
Địa chỉ	Adresa
Tôi có thể đổi tiền cuaron Tiệp (euro / đôla Mỹ) ở đây không?	Mohu u Vás vyměnit české koruny (eura / am. dolary)?
Tôi có thể trả bằng thẻ tín dụng được không?	Mohu platit platební kartou?
Cà phê Internet	Internetová kavárna
Tôi có thể gửi thư điện tử được không?	Mohl bych poslat e-mail?
Nhà hàng / quán ăn / quán cà phê	Restaurace / hospoda / kavárna
Đi uống cà phê đi.	Pojďme na kávu.
Cho tôi xin một tách cà phê	Kávu, prosím.
Tôi đói. / Tôi khát	Mám hlad. (žízeň)
Tôi đói thất cả ruột và khát cháy cả họng.	Mám hlad jako vlk a žízeň jako trám.
Chúng tôi muốn ăn trưa (ăn tối, ăn sáng)	Chtěli bychom obědovat (večeřet, snídat)
Thực đơn.	Jídelní lístek.
Món khai vị / xúp / món ăn chính / món phụ ăn kèm / bánh ngọt / kem	Předkrmy / polévky / hlavní jídla přílohy / zákusky / zmrzlina
Nước khoáng / bia / rượu vang / cà phê / trà	minerální voda / pivo / víno káva / čaj.
Nước uống	pitná voda
Chúc ngon miệng.	Dobrou chuť.
Chúc sức khỏe!	Na zdraví!
Anh bồi ơi, tôi trả tiền!	Pane vrchní, platím!

Cửa hàng / Cửa hàng bách hóa	Obchod / Obchodní dům
Thực phẩm	potraviný
Hiệu bánh	Pekařství
hoa quả / rau	ovoce / zelenina
Cửa hàng thịt	Řeznictví
Hiệu bánh kẹo	Cukrárna
chợ	trh - tržiště
Cái này giá bao nhiêu?	Kolik to stojí?
Bao nhiêu một kilô ... ?	Kolik stojí kilo ... ?
Đắt quá. / Thế thì rẻ	To je příliš drahé. / To je levné
Tôi muốn mua ...	Chtěl bych koupit ..
giảm giá	sleva
Thức ăn	Jídlo
thịt (lợn – bò – gia cầm - cừu)	maso (vepřové - hovězí - drůbeží – skopové)
Cá	Ryby
sữa / pho mát / bơ / trứng	mléko / sýry / máslo / vejce
Bánh mì đen / bánh mì	chléb / pečivo
Táo / lê / đào nho / cam / chuối	jablko / hruška / broskev víno / pomeranč / banány
khoai tây / gạo	brambory / rýže
Bệnh viện	Nemocnice
Bác sĩ	Lékař
Hiệu thuốc	Lékárna
Tôi bị ốm	Jsem nemocný
Tôi bị sốt cao.	Mám vysokou horečku.
Tôi bị gãy tay / chân.	Zlomil jsem si ruku / nohu.
Tôi bị đau đầu	Bolí mě hlava
Hãy cởi đồ ra	Svlékněte se